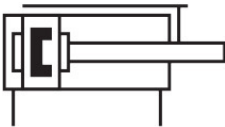


# Xy lanh dẫn hướng DFM-6-5-P-A-GF

Số bộ phận: 4149944

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Khoảng cách trọng tâm của tải trọng đến đầu chạc xs                     | 10 mm                                                         |
| Hành trình                                                              | 5 mm                                                          |
| Ø pít tông                                                              | 6 mm                                                          |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                                     | Ách                                                           |
| Đệm                                                                     | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                          | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                               | Thanh dẫn hướng trượt                                         |
| Cấu trúc xây dựng                                                       | Dẫn hướng                                                     |
| Phát hiện vị trí                                                        | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                                        | 0.2 MPA...0.8 MPA<br>2 bar...8 bar                            |
| Tốc độ tối đa                                                           | 1.3 m/s                                                       |
| Nguyên tắc vận hành                                                     | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                   | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                    | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                                           | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Loại phòng sạch                                                         | Loại 7 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                          | -10 °C...60 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                    | 0.012 N m                                                     |
| Tải trọng mô men tối đa cho phép Mx tùy thuộc vào hành trình            | 0.011 N m                                                     |
| Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs | 1.1 N                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                   | 13 N                                                          |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống                   | 17 N                                                          |
| Khe hở                                                                  | 0.1 °                                                         |
| Khối lượng di chuyển                                                    | 8 g                                                           |
| trọng lượng sản phẩm                                                    | 28 g                                                          |
| Cổng nối khí nén                                                        | M3                                                            |
| Ghi chú vật liệu                                                        | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                                            | thép không gỉ hợp kim cao                                     |
| Vật liệu của phốt                                                       | NBR                                                           |
| Con dấu động vật liệu                                                   | HNBR                                                          |

| Đặc tính              | Giá trị                    |
|-----------------------|----------------------------|
| Vật liệu đế cuối van  | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Thanh dẫn vật liệu    | thép hợp kim không gỉ      |
| Vật liệu vỏ           | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao  |